

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2062/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đưa Công trình thủy lợi đập, hồ chứa nước Ngàn Trươi, tỉnh Hà Tĩnh vào Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia ngày 20 tháng 4 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an tại Tờ trình số 649/BC-BCA-ANKT ngày 14 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đưa công trình vào Danh mục và xác định phạm vi bảo vệ

1. Đưa Công trình thủy lợi đập, hồ chứa nước Ngàn Trươi, tỉnh Hà Tĩnh (sau đây gọi là Công trình) vào Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

2. Phạm vi Công trình gồm các hạng mục công trình đầu mối: đập chính, đập phụ, tràn xả lũ, các tuyến tuy nèn và cống lấy nước, hệ thống quan trắc, điều khiển, thông tin liên lạc, cấp điện, đường quản lý vận hành, nhà quản lý và các hạng mục phụ trợ trực tiếp phục vụ quản lý, vận hành an toàn Công trình theo hồ sơ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạm vi hành lang bảo vệ Công trình gồm các hạng mục công trình tại cụm đầu mối: đập chính; đập phụ và tràn xả lũ, cống lấy nước TN1 và TN2; lòng hồ và vùng phụ cận hồ chứa nước, cụ thể:

- Các hạng mục công trình tại cụm đầu mối.

+ Đập chính: phía thượng lưu, phạm vi bảo vệ là 200 m tính từ chân đập thượng lưu về phía lòng hồ; phía hạ lưu, theo giới hạn trong phạm vi các mốc tọa độ từ CTTL.01 đến CTTL.48.

+ Đập phụ và Tràn xả lũ: phía thượng lưu, phạm vi bảo vệ là 200 m (tính từ đầu kênh dẫn thượng lưu về phía lòng hồ và tính từ chân đập phụ về phía lòng hồ); phía hạ lưu và vai tràn theo giới hạn trong phạm vi các mốc tọa độ từ CTTL.49 đến CTTL.108.

+ Cống lấy nước TN1 và TN2: thượng lưu cống, phạm vi bảo vệ là 200 m tính từ điểm ngoài cùng của tường hướng dòng về phía lòng hồ; phía hạ lưu, theo giới hạn trong phạm vi các mốc tọa độ từ CTTL.01 đến CTTL.48.

- Phạm vi của lòng hồ và vùng phụ cận hồ chứa nước Ngàn Trươi: phạm vi bảo vệ diện tích phần lòng hồ khoảng 50 km² ứng với cao trình đỉnh đập là cao trình +57,8 m trở xuống phía lòng hồ.

- Giới hạn độ cao phần trên không, phạm vi bảo vệ là 45 m tính từ mặt đất tự nhiên. Độ sâu dưới mặt đất, phạm vi bảo vệ là từ cao trình đỉnh đập +57,8 m xuống cao trình +0 m (theo độ sâu móng các công trình).

(Có Phụ lục I, II về tọa độ X,Y kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và cơ quan liên quan thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ Công trình; hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức bảo vệ; triển khai biện pháp phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý hành vi xâm phạm; hướng dẫn nghiệp vụ lực lượng bảo vệ; thực hiện thẩm quyền cho phép, tham gia ý kiến về an ninh, an toàn và phối hợp quản lý hoạt động trong phạm vi bảo vệ theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành và nhiệm vụ được giao đối với Công trình; chỉ đạo việc quản lý, khai thác, bảo trì, bảo vệ và bảo đảm an toàn Công trình; quyết định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt các nội dung thuộc phạm vi quản lý; thực hiện việc cấp phép, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền, phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thực hiện quản lý nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với các đơn vị Công an nhân dân đóng quân trên địa bàn thực hiện quản lý Công trình; chỉ đạo cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp bảo vệ Công trình, quản lý hành lang bảo vệ, đất đai và hoạt động có liên quan; giải quyết thủ tục, cấp phép và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền; tổ chức bảo đảm an ninh, trật tự, phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố, cứu nạn, cứu hộ và an toàn vùng hạ du theo quy định của pháp luật.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi Cửa Đạt trực tiếp quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ Công trình; lập, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án, kế hoạch, quy trình, nội quy theo quy định; tổ chức lực lượng bảo vệ, quản lý mốc giới, hồ sơ, tài sản và phương tiện bảo vệ; kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, báo cáo, kiến nghị xử lý vi phạm và chủ động ứng phó sự cố, bảo đảm vận hành an toàn Công trình.

5. Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp quản lý, bảo vệ Công trình và thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Kinh phí quản lý, khai thác và bảo vệ Công trình được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, chi phí hoạt động của cơ quan, tổ chức quản lý Công trình và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động cân đối trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy phép, quyết định, phương án, kế hoạch, quy trình, quy chế, nội quy và văn bản khác có liên quan đến Công trình được ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực tiếp tục được thực hiện theo thời hạn, phạm vi đã được xác định, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định sửa đổi, thay thế, đình chỉ hoặc thu hồi theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ thủ tục hành chính đã được tiếp nhận hợp lệ trước ngày Quyết định này có hiệu lực được tiếp tục giải quyết; trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại thời điểm tiếp nhận, việc quyết định nội dung phải tuân thủ quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm quyết định và bảo đảm an ninh, an toàn Công trình.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng các Bộ: Công an, Nông nghiệp và Môi trường, Quốc phòng, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi Cửa Đạt và người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Cục An ninh kinh tế (Bộ Công an);
- VPCP: BTCN, PCN Đôn Tuấn Phong, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục: TH, NN, CTTC;
- Lưu: VT, NC (02)₁₂



Phụ lục I
TỌA ĐỘ MỐC CHỈ GIỚI TẠI KHU VỰC ĐẬP CHÍNH
HỒ CHUÁ NƯỚC NGÀN TRƯƠI
(Kèm theo Quyết định số 2062/QĐ-TTg
ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mốc	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Ghi chú
1	CTTL.1	2033990,05	498005,69	
2	CTTL.2	2034017,66	497974,06	
3	CTTL.3	2034027,57	497982,09	
4	CTTL.4	2034060,25	497962,24	
5	CTTL.5	2034063,90	498010,89	
6	CTTL.6	2034133,68	498066,53	
7	CTTL.7	2034177,69	498037,15	
8	CTTL.8	2034225,68	498084,64	
9	CTTL.9	2034232,75	498074,42	
10	CTTL.10	2034249,87	498100,90	
11	CTTL.11	2034285,57	498156,10	
12	CTTL.12	2034310,98	498195,38	
13	CTTL.13	2034311,51	498242,85	
14	CTTL.14	2034325,36	498248,46	
15	CTTL.15	2034316,87	498304,76	
16	CTTL.16	2034292,49	498300,80	
17	CTTL.17	2034274,09	498348,01	
18	CTTL.18	2034249,47	498411,29	
19	CTTL.19	2034221,82	498458,53	
20	CTTL.20	2034183,64	498523,77	
21	CTTL.21	2034160,28	498563,68	
22	CTTL.22	2034120,18	498632,21	
23	CTTL.23	2034040,39	498716,74	
24	CTTL.24	2034036,92	498680,23	
25	CTTL.25	2033879,65	498849,66	
26	CTTL.26	2033887,82	498878,80	
27	CTTL.27	2033855,40	498914,03	
28	CTTL.28	2033836,12	498862,67	
29	CTTL.29	2033817,05	498848,65	
30	CTTL.30	2033794,32	498847,09	
31	CTTL.31	2033784,04	498830,20	
32	CTTL.32	2033754,05	498780,94	
33	CTTL.33	2033713,38	498786,64	
34	CTTL.34	2033684,64	498758,17	
35	CTTL.35	2033643,51	498717,42	
36	CTTL.36	2033603,05	498677,61	

37	CTTL.37	2033581,57	498674,90	
38	CTTL.38	2033581,77	498655,62	
39	CTTL.39	2033538,67	498615,00	
40	CTTL.40	2033496,54	498573,32	
41	CTTL.41	2033497,94	498494,47	
42	CTTL.42	2033414,33	498466,73	
43	CTTL.43	2033418,11	498417,57	
44	CTTL.44	2033438,36	498372,81	
45	CTTL.45	2033476,70	498342,61	
46	CTTL.46	2033500,89	498344,96	
47	CTTL.47	2033501,27	498327,43	
48	CTTL.48	2033502,96	498244,11	



Phụ lục II
TỌA ĐỘ MỐC CHỈ GIỚI TẠI KHU VỰC ĐẬP PHỤ VÀ
TRẦN XÁ LỮ HỒ CHỨA NƯỚC NGÀN TRƯƠI
(Kèm theo Quyết định số 2062/QĐ-TTg
ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mốc	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Ghi chú
1	CTTL.49	2030408,01	498673,88	
2	CTTL.50	2030436,64	498595,83	
3	CTTL.51	2030478,46	498601,08	
4	CTTL.52	2030482,07	498631,23	
5	CTTL.53	2030504,35	498660,73	
6	CTTL.54	2030554,94	498672,56	
7	CTTL.55	2030585,62	498696,45	
8	CTTL.56	2030569,05	498734,88	
9	CTTL.57	2030525,60	498779,63	
10	CTTL.58	2030539,68	498792,56	
11	CTTL.59	2030580,58	498761,69	
12	CTTL.60	2030636,36	498856,45	
13	CTTL.61	2030612,88	499001,48	
14	CTTL.62	2030565,31	499047,66	
15	CTTL.63	2030606,14	499109,35	
16	CTTL.64	2030610,59	499179,88	
17	CTTL.65	2030553,64	499257,80	
18	CTTL.66	2030487,31	499298,27	
19	CTTL.67	2030462,14	499361,81	
20	CTTL.68	2030447,54	499396,27	
21	CTTL.69	2030447,88	499454,27	
22	CTTL.70	2030394,79	499487,13	
23	CTTL.71	2030407,49	499547,21	
24	CTTL.72	2030420,96	499610,19	
25	CTTL.73	2030411,28	499646,91	
26	CTTL.74	2030374,82	499735,03	
27	CTTL.75	2030333,26	499817,63	
28	CTTL.76	2030359,90	499863,02	
29	CTTL.77	2030288,58	499928,82	
30	CTTL.78	2030339,48	500005,29	
31	CTTL.79	2030275,02	500082,83	
32	CTTL.80	2030242,61	500160,41	
33	CTTL.81	2030152,84	500152,84	
34	CTTL.82	2030092,57	500114,23	
35	CTTL.83	2030066,68	500061,72	

36	CTTL.84	2030111,29	499993,61	
37	CTTL.85	2030164,02	499923,64	
38	CTTL.86	2030136,53	499882,14	
39	CTTL.87	2030156,95	499805,14	
40	CTTL.88	2030144,98	499737,58	
41	CTTL.89	2030174,68	499690,52	
42	CTTL.90	2030215,17	499636,38	
43	CTTL.91	2030214,98	499600,61	
44	CTTL.92	2030178,92	499574,13	
45	CTTL.93	2030166,18	499529,92	
46	CTTL.94	2030161,25	499468,97	
47	CTTL.95	2030211,02	499440,85	
48	CTTL.96	2030247,90	499432,64	
49	CTTL.97	2030232,42	499406,47	
50	CTTL.98	2030221,63	499370,25	
51	CTTL.99	2030238,90	499338,62	
52	CTTL.100	2030201,78	499282,67	
53	CTTL.101	2030154,95	499235,61	
54	CTTL.102	2030144,19	499194,94	
55	CTTL.103	2030090,57	499138,35	
56	CTTL.104	2030041,98	499099,73	
57	CTTL.105	2030019,37	499045,16	
58	CTTL.106	2030014,52	498946,66	
59	CTTL.107	2030034,39	498879,31	
60	CTTL.108	2030072,09	498852,66	